CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA MỸ ĐỐI VỚI ĐÔNG NAM Á TỪ SAU CHIẾN TRANH LẠNH ĐẾN NAY

Dương Quang Hiệp

Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế

Email: hiepklshue@gmail.com

Ngày nhận bài: 30/11/2022; ngày hoàn thành phản biện: 19/12/2022; ngày duyệt đăng: 20/12/2022

TÓM TẮT

Từ sau Chiến tranh Lạnh (1991) đến nay, Mỹ đã liên tục điều chỉnh chính sách đối với Đông Nam Á với nỗ lực duy trì các mối quan hệ đối tác, đảm bảo vị trí số một ở khu vực này. Tuy nhiên, các cường quốc Trung Quốc, Ấn Độ, Nga, Nhật Bản,... đã tăng cường chính sách với các mức độ và hình thức khác nhau nhằm thúc đẩy tầm ảnh hưởng ở Đông Nam Á ngày càng sâu rộng hơn. Điều này đã trở thành các nhân tố tác động đến chính sách đối ngoại của Mỹ đối với Đông Nam Á giai đoạn 1991 - nay. Bằng việc phân tích các chính sách và biện pháp trong quan hệ với các nước Đông Nam Á của Trung Quốc, Ấn Độ, Nga, Nhật Bản, bài viết sẽ chỉ ra những tác động của các nhân tố này đến chính sách đối ngoại của Mỹ đối với Đông Nam Á trong giai đoạn từ sau năm 1991 đến nay.

Từ khóa: Chính sách đối ngoại Mỹ, cạnh tranh chiến lược, Đông Nam Á, nhân tố tác động.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sự sụp đổ của Liên Xô - một trong hai siêu cường của thế giới từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đã làm tan rã trật tự quốc tế cũ, mở đầu cho thời kỳ thế giới chuyển từ hai cực sang trật tự "nhất siêu, đa cường". Mỹ trở thành siêu cường duy nhất trên thế giới cả về kinh tế, sức chi phối chính trị và quân sự. Tuy nhiên, cùng với quá trình toàn cầu hóa diễn ra mạnh mẽ, những tác động to lớn của xu thế thế giới từ đối đầu sang đối thoại, nhiều cường quốc đã vươn lên, trở thành những đối thủ cạnh tranh với Mỹ tại Đông Nam Á - khu vực có vị trí địa chiến lược hết sức quan trọng trên thế giới, trong đó quan trọng nhất là Trung Quốc, Nga, Ấn Độ và Nhật Bản cùng với ngay nội tại bản thân các quốc gia Đông Nam Á. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi sẽ đi sâu phân tích, tìm hiểu sự tác động của các nhân tố chủ yếu đến chính sách của Mỹ đối với khu vực Đông Nam Á trong giai đoạn từ sau Chiến tranh Lạnh đến nay. Từ đó, thấy được việc Mỹ phải có những điều chỉnh phù hợp trong chính sách đối ngoại

đối với khu vực Đông Nam Á để luôn giữ vững vai trò quan trọng của họ tại khu vực này.

2. CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN CHÍNH SÁCH CỦA MỸ Ở ĐÔNG NAM Á TỪ SAU CHIẾN TRANH LẠNH ĐẾN NAY

a. Nhân tố Trung Quốc

Sự can dự và ảnh hưởng của Trung Quốc tại Đông Nam Á, bao gồm cả thông qua khuôn khổ quan hệ đối thoại ASEAN - Trung Quốc, đã phát triển đáng kể từ đầu những năm 1990. Sự phát triển này vừa là hệ quả tự nhiên do sức tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ của Trung Quốc, vừa là hệ quả từ mối quan hệ lịch sử giữa nước này với các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á gần gũi về địa lý, đồng thời cũng là hệ quả từ sự đầu tư kéo dài hàng thập niên của Bắc Kinh trong việc xây dựng các mối quan hệ khu vực trên cả song phương với các quốc gia thành viên ASEAN và đa phương thông qua ASEAN với cấu trúc khu vực do ASEAN lãnh đạo. Từ đầu thập niên 90 của thế kỷ 20, Trung Quốc tăng cường cải thiện mối quan hệ với ASEAN thông qua các diễn đàn đối thoại như ASEAN+3, Diễn đàn an ninh khu vực ASEAN (ARF), Hội nghị cấp cao Á-Âu (ASEM), Hội nghị thượng đỉnh Đông Á (EAS).Tháng 11/2002, ASEAN và Trung Quốc đã ký kết Hiệp định về Quy tắc ứng xử Biển Đông. Văn kiện này là cơ sở để ASEAN và Trung Quốc giải quyết những tranh chấp trên biển, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho giao thương hàng hải trên vùng biển này. Tiếp đó, tháng 10/2003 Trung Quốc và ASEAN đã ký kết Tuyên bố chung về đối tác chiến lược Trung Quốc - ASEAN vì hòa bình và thịnh vượng, đồng thời Trung Quốc chính thức tham gia Hiệp ước Thân thiện và Hợp tác ASEAN[1]. Đây được xem là một bước tiến quan trọng trong hợp tác chính trị-an ninh giữa Trung Quốc và ASEAN.

Trong hai thập niên đầu thế kỷ 21, sự trỗi dậy và mở rộng phạm vi ảnh hưởng của các cường quốc mới nổi là một điểm rất đáng chú ý, đặc biệt là Trung Quốc - quốc gia đông dân nhất thế giới. Trước hết, Trung Quốc liên tục vi phạm Công ước Liên hợp quốc về Luật biển (UNCLOS) và đưa ra những yêu sách không có chứng cứ pháp lý trên Biển Đông. Tiếp theo đó là những tranh chấp chủ quyền với một số quốc gia ASEAN và Nhật Bản, đặc biệt là có những hành vi đe dọa hay sử dụng vũ lực cản trở quyền tự do đi lại trên không ở châu Á - Thái Bình Dương liên quan đến vùng nhận dạng phòng không ADIZ ở biển Hoa Đông[2]; tự ý đưa giàn khoan HD 981 khai thác trái

[1] Nguyễn Thị Thanh Thủy (2007), "Quan hệ Mỹ-ASEAN những năm đầu thế kỷ 21", trong *ASEAN - 40 năm nhìn lại và hướng tới*, Nxb.Đại học Quốc gia Hà Nội, tr.360.

[2] Vào năm 2013, Trung Quốc đã tuyên bố thiết lập một ADIZ nhưng ADIZ này lại chồng lấn với các ADIZ tồn tại từ trước (các ADIZ của Đài Loan, Hàn Quốc và Nhật Bản), đồng thời ADIZ

phép trên vùng biển thuộc chủ quyền của Việt Nam; tự ý thiết lập đơn vị hành chính, đặt tên cho các thực thể đang tranh chấp. Những hành động này cho thấy Trung Quốc không tuân theo những quy tắc, luật pháp quốc tế của hệ thống đương đại mà Mỹ đang "cầm cân nảy mực"[3]. Những hành động bành trướng lãnh thổ của Trung Quốc ở Biển Đông, biển Hoa Đông đã làm gia tăng căng thẳng trong quan hệ giữa nước này và các nước có lợi ích liên quan. Đây chính là nguy cơ về lâu dài gây mất ổn định và đe dọa an ninh ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Với vị trí địa chiến lược quan trọng của mình, Biển Đông luôn là điểm nóng về tranh chấp lãnh thổ, lãnh hải. Và chính điều đó đã gây tổn hại tới lợi ích của Mỹ. Do vậy, sau khi Tổng thống B.Obama nhậm chức, lo ngại sự trỗi dậy của Trung Quốc nên mối quan hệ Mỹ - Trung cũng mang nhiều tính cạnh tranh hơn. Chiến lược "trở lại châu Á" của Mỹ một phần cũng xuất phát từ tham vọng bành trướng ngày càng lớn của Trung Quốc, đe dọa trực tiếp đến vị trí số một của Mỹ tại khu vực này. Các quốc gia như Nhật Bản, Ấn Độ, Australia cũng thúc đẩy tầm nhìn Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, trong đó tập trung vào nguyên tắc tự do và rộng mở nhằm từng bước hình thành một mặt trận (cùng với Hoa Kỳ) để kiềm chế Trung Quốc.

Chiến lược châu Á - Thái Bình Dương của Trung Quốc đã có sự thay đổi kể từ sau cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu năm 2008. Sau một thời kỳ trỗi dậy thành công, Trung Quốc muốn gia tăng sức mạnh quốc gia trên mọi khía cạnh, mục tiêu của nước này là trở thành cường quốc hàng đầu khu vực và thế giới. Sau Đại hội 18 của Đảng Cộng sản Trung Quốc (2012), Trung Quốc muốn thực hiện "Giấc mộng Trung Hoa" để trở thành cường quốc hàng đầu thế giới vào năm 2049[4]. Sự điều chỉnh chính sách đối ngoại của Trung Quốc trong những năm gần đây tập trung vào 2 nhóm nước: nhóm nước lớn và nhóm nước láng giềng. Trung Quốc cũng đề xuất đưa ra những sáng kiến, định chế mới nhằm mở rộng phạm vi ảnh hưởng của mình không chỉ bó hẹp trong lĩnh vực kinh tế mà còn dần dà chuyển dịch và tăng cường hợp tác về chính trị - an ninh như Sáng kiến Vành đai và Con đường (BRI-Belt and Road Initiative) năm 2013 với mục tiêu kết nối cơ sở hạ tầng gồm đường bộ, đường biển và đường không giữa Trung Quốc với Đông Nam Á, Nam Á, Ấn Độ, Iran và châu Âu, châu Phi; Cộng đồng chung vận mệnh Trung Quốc - ASEAN năm 2013; Tổ chức Hợp tác Lan Thương - Mekong (LMC) liên quan đến 5 nước tiểu vùng sông Mekong: Lào, Myanmar, Thái Lan, Campuchia và Việt Nam; Ngân hàng Đầu tư cơ sở hạ tầng châu Á (AIIB) năm 2014;... Ý

này được triển khai rộng hơn các ADIZ khác nên điều này đã gây ra phản ứng của các nước liên quan.

[3] Vũ Vân Anh (2020), *Chuyển dịch quyền lực cấu trúc trong quan hệ quốc tế - Lý luận và thực tiễn*, Nxb.Thế giới, Hà Nội, tr.186-187.

[4] Hoàng Khắc Nam (Cb) (2020), *Cấu trúc khu vực châu Á-Thái Bình Dương lý luận và thực tiễn*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.189.

đồ của Trung Quốc là đưa các sáng kiến này kết hợp với một số cơ chế hợp tác khu vực khác như Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP), Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN -Trung Quốc (ACFTA) sẽ trở thành những gọng kìm của nước này đối với nền kinh tế Đông Á, mục tiêu xây dựng một cấu trúc kinh tế ở khu vực châu Á mà Trung Quốc sẽ đóng vai trò trung tâm, đồng thời gạt bỏ những đối thủ chiến lược như Hoa Kỳ, Nhật Bản, Ấn Độ. Trung Quốc cũng đang lôi kéo các nước ASEAN cùng nhiều nước khác trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương vào quỹ đạo của mình nhằm tăng cường sức mạnh để có thể cạnh tranh với Mỹ.

Đối với Mỹ, BRI do Trung Quốc khởi xướng là rất đáng lo ngại bởi vì nếu Trung Quốc thành công với chiến lược này sẽ hình thành nên một thiết chế hợp tác mới, một vành đai phát triển quốc tế mới không theo nguyên tắc, chuẩn mực mà Mỹ đặt ra, làm cho các nước giảm sự lệ thuộc vào Mỹ để chuyển sang lệ thuộc vào Trung Quốc và nếu như thế trước tiên sẽ đe dọa tới những lợi ích kinh tế của Mỹ ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương[5]. Do vậy, ngoài việc rút khỏi TPP, xem xét lại NAFTA, Mỹ đã thực thi chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương nhằm kiềm chế sự trỗi dậy của Trung Quốc, sử dụng nhiều biện pháp thuế quan với tần suất dày đặc đánh vào hàng hóa của Trung Quốc nhập khẩu vào Mỹ để làm suy yếu nền kinh tế nước này.

Một điểm đáng chú ý nữa là về hợp tác song phương, Trung Quốc tiếp tục củng cố những mối quan hệ truyền thống của mình ở khu vực. Năm 2010, Trung Quốc và Campuchia nhất trí thiết lập quan hệ đối tác chiến lược toàn diện. Hai nước thường xuyên có những trao đổi cấp cao và ký kết những thỏa thuận hợp tác trên nhiều lĩnh vực. Campuchia được xem là "đối tác phụ thuộc nhất" của Trung Quốc tại Đông Nam Á[6]. Bên cạnh đó, Trung Quốc cũng tăng cường thiết lập quan hệ đối tác chiến lược với các quốc gia khác (Việt Nam 2008, Lào 2009, Myanmar 2011), hoặc là đồng minh, bạn bè thân cận của Mỹ (Thái Lan 2012, Malaysia và Indonesia 2013).

Về hợp tác kinh tế - thương mại, Trung Quốc và các nước Đông Nam Á ngày càng trở thành đối tác thương mại quan trọng của nhau. Thương mại Trung Quốc - ASEAN đạt 292,8 tỷ USD trong năm 2010, với tổng kim ngạch xuất khẩu của Trung Quốc sang ASEAN là 154,6 tỷ USD và nhập khẩu từ ASEAN đạt 138,2 tỷ USD. ASEAN đã trở thành đối tác thương mại lớn thứ 4 của Trung Quốc, thị trường xuất khẩu lớn thứ 4 và nguồn nhập khẩu lớn thứ 3[7]. Tại Hội nghị cấp cao lần thứ 7 (tháng 11/2001), Trung Quốc đã ký với các nước ASEAN Hiệp định về xây dựng Khu vực mậu dịch tự

---

[5] Hoàng Khắc Nam (Cb) (2020), Tlđd, tr.186.

[6] Hoàng Khắc Nam (Cb) (2020), Tlđd, tr.142.

[7] Hung Ming-Te & Tony Tai-Ting Liu (2012), *U.S. Foreign Policy In Southeast Asia Under The Obama Administration: Explaining U.S.Return To Asia And Its Strategic Implications*, Usak Yearbook, Vol.5, p.207.

do (ACFTA), dự kiến hoàn thành trong 10 năm, tạo ra một FTA lớn nhất thế giới với khoảng 1,7 tỷ người tiêu dùng và GDP đạt khoảng 2 nghìn tỷ USD[8].

Sự mở rộng kinh tế của Trung Quốc thường đan xen với việc xây dựng quân đội của nước này, điều này đặt ra thách thức cho nhiều quốc gia có liên quan, đặc biệt là Hoa Kỳ. Vào tháng 2/2019, Đô đốc Philip Davidson thuộc Bộ Tư lệnh Ấn Độ - Thái Bình Dương Hoa Kỳ gọi quân đội Trung Quốc là "mối đe dọa chính đối với lợi ích của Hoa Kỳ, công dân Hoa Kỳ và các đồng minh của chúng ta" trong khu vực[9]. Trung tâm Nghiên cứu Chiến lược và Quốc tế (CSIS) ước tính ngân sách quốc phòng của Trung Quốc vào khoảng 240 tỷ USD vào năm 2021, chỉ đứng sau Mỹ về chi tiêu quân sự. Báo cáo của CSIS nói rằng trong thập kỷ qua, "mức tăng chi tiêu quân sự chính thức hàng năm của Trung Quốc đã vượt xa mức tăng trưởng GDP hàng năm, phản ánh ưu tiên mà Bắc Kinh dành cho việc tăng cường lực lượng vũ trang của mình". Trung Quốc có một kho dự trữ khoảng 280 vũ khí hạt nhân trên đất liền và trên biển và "chương trình hiện đại hóa của nước này đang bổ sung những khả năng mới đáng kể"[10].

Như vậy, có thể khẳng định rằng chính sự trỗi dậy của Trung Quốc là lý do chính để Mỹ quay trở lại Đông Nam Á. Trong những năm gần đây, sự trỗi dậy kinh tế nhanh chóng của Trung Quốc và sự gia tăng quyền lực đã có tác động lớn đến cơ cấu quyền lực ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Mặc dù Trung Quốc đã nhiều lần nhấn mạnh các khái niệm "trỗi dậy hòa bình" và xây dựng một "Thế giới hài hòa", thực hiện các nghĩa vụ của một quốc gia có trách nhiệm và tham gia tích cực vào các vấn đề quốc tế song trên thực tế, nước này ngày càng thể hiện ý đồ bành trướng và xâm chiếm lãnh thổ của mình, đặc biệt là ở Biển Đông - nơi có tuyến giao thương hàng hải quan trọng bậc nhất thế giới. Với sự trỗi dậy nhanh chóng của Trung Quốc cả về kinh tế lẫn quyền lực chính trị, ngày càng nhiều học giả cảnh báo Hoa Kỳ cần đặc biệt chú ý đến cả sức mạnh mềm lẫn tham vọng bành trướng của quốc gia này và sẽ là mối đe dọa tiềm tàng đối với vị thế của Mỹ không chỉ ở khu vực Đông Nam Á mà cả châu Á-Thái Bình Dương[11].

b. Nhân tố các nước lớn khác: Ấn Độ, Nga, Nhật Bản

Ấn Độ, Nga và Nhật Bản là ba nước lớn, ít nhiều đều là những nhân tố có tác động đến khu vực Đông Nam Á, mặc dù về mức độ và tầm ảnh hưởng không thể so sánh với Mỹ và Trung Quốc. Trong hai thập niên đầu của thế kỷ 21, cả ba quốc gia này

[8] Nguyễn Thị Thanh Thủy, Tlđd, tr.360.

[9] The Policy Circle, *Foreign Policy: Asia Pacific* tại https://www.thepolicycircle.org/brief/u-s-foreign-policy-asia-pacific-region/.

[10] Matthew P.Funaiole, Brian Hart (2021), "Understanding China's 2021 Defense Budget", *Center For Strategic & International Studies*, p.4-5.

[11] Hung Ming-Te & Tony Tai-Ting Liu (2012), Tlđd, p.206.

đều đã có những chính sách và chiến lược nhằm tăng cường vị thế và sự hiện diện của mình tại khu vực Đông Nam Á.

Trước hết là Ấn Độ: cùng với sự tăng trưởng nhanh chóng về kinh tế và sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin, *Ấn Độ* đang ngày càng khẳng định vai trò nước lớn trong cấu trúc kinh tế - chính trị khu vực châu Á - Thái Bình Dương thông qua việc tích cực thực hiện chính sách hướng Đông và tăng cường hợp tác kinh tế với các nước ASEAN. Chính sách hướng Đông của Ấn Độ được công bố năm 1991, và được nội các của Ấn Độ theo đuổi liên tục trong hai thập niên. Đến tháng 9/2014, Thủ tướng Narendra Modi đã tuyên bố quyết định đổi tên chính sách hướng Đông thành Hành động ở phía Đông. Điều này thể hiện Ấn Độ sẽ chủ động và hành động có mục đích trong khu vực hơn để khẳng định vai trò lớn hơn, xứng đáng hơn của nước này với vị thế của một cường quốc ở khu vực và thế giới.

Kể từ khi Ấn Độ trở thành nước thành viên đối thoại đầy đủ của ASEAN (1995), ARF (1996) và ký Hiệp ước TAC (2003), quan hệ giữa Ấn Độ và ASEAN được cải thiện rất nhanh. Từ năm 2002, Ấn Độ và ASEAN thường xuyên duy trì Hội nghị thượng đỉnh. Để thúc đẩy hợp tác, hai bên đã thành lập Ủy ban hỗn hợp về Hợp tác Ấn Độ - ASEAN (IAJCC) và Hội đồng kinh doanh chung ASEAN (IAJBC). Ấn Độ cùng tranh đua với các nước như Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc trong việc thiết lập FTA song phương với các nước ASEAN. Về hợp tác song phương, Ấn Độ đã thiết lập quan hệ đối tác chiến lược với Indonesia vào năm 2005, Việt Nam năm 2007, Malaysia năm 2010 và tăng cường củng cố quan hệ với Singapore thông qua Hiệp định hợp tác quốc phòng[12]. Vai trò của Ấn Độ trong khu vực này được tiếp tục tăng cường với việc tham gia Hội nghị Cấp cao Đông Á năm 2005 cũng như các quan hệ đối tác chiến lược và tập trận hải quân đa phương trong khu vực.

Về an ninh, chính sách hướng Đông tập trung vào ba phương diện: (1) cân bằng với Trung Quốc ở Myanmar; (2) đầu tư vào các mỏ dầu ở Việt Nam; (3) chủ thuyết về biển của Hải quân Ấn Độ năm 2007 - xếp Biển Đông và vịnh Persic ở tầm quan trọng thứ hai, sau Ấn Độ Dương. Với việc Trung Quốc có kế hoạch lập các cảng lưỡng dụng ở Hambantota, Gwadar[13],... Ấn Độ cũng mong muốn gây ảnh hưởng ở Biển Đông và biển Hoa Đông như một phần của chiến lược đối trọng[14].

Về kinh tế - thương mại, tính đến năm 2012, Ấn Độ đạt hơn 80 tỷ USD thương mại song phương với khu vực Đông Nam Á (tăng từ mức dưới 3 tỷ USD năm 1993). Hai bên sẽ sớm hoàn tất việc ký phê chuẩn FTA Ấn Độ - ASEAN về dịch vụ và đầu tư

[12] Hoàng Khắc Nam (2020), Tlđd, tr.144.

[13] Hambantota là thành phố cảng của Sri Lanka, Gwadar là thành phố cảng của Pakistan.

[14] Nguyễn Thị Minh Thảo (2015), "Ấn Độ: từ chính sách "Hướng Đông" sang chính sách "Hành động ở phía Đông", *Khoa học xã hội*, số 11(96), tr.110.

để bổ sung cho FTA về hàng hóa đã được ký kết năm 2009 và tạo đà nhảy vọt quan hệ thương mại song phương lên trên 80 tỷ USD, tăng lên khoảng 100 tỷ USD vào năm 2015 và gấp đôi vào năm 2022. Đầu tư hai chiều đang tăng nhanh, số vốn của các dự án đầu tư ASEAN tại Ấn Độ trong 8 năm gần đây đạt khoảng 27,9 tỷ USD. Ngược lại, đầu tư của Ấn Độ vào ASEAN cũng đạt 32,4 tỷ USD[15].

Ấn Độ đã đi đầu trong việc thúc đẩy một loạt các dự án xuyên quốc gia nhằm tạo một hệ thống liên kết đường bộ, đường sắt và đường thủy. Việc kết nối vật chất, thể chế và tinh thần sẽ tạo sự gắn kết ngày càng chặt chẽ giữa Ấn Độ và ASEAN, chẳng hạn như việc hoàn thành tuyến Tamu – Kalewa - Kalemyo trong Dự án đường cao tốc kết nối Ấn Độ - Myanmar - Thái Lan đang tạo ra một động lực mới trong quan hệ nhiều mặt giữa Ấn Độ với khu vực.

Gần đây, Ấn Độ tích cực gia tăng các hoạt động về kinh tế và hợp tác quân sự với các nước khu vực Đông Nam Á, đặc biệt là khu vực eo biển Malacca và Biển Đông. Thống kê cho thấy gần 55% tổng lượng hàng hóa trung chuyển của Ấn Độ được chuyên chở qua eo biển Malacca để tiếp tục được đưa tới Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Mỹ và các điểm đến quan trọng khác. Điều này chứng tỏ, các tuyến hàng hải đi qua Biển Đông có vai trò quyết định đến sức mạnh kinh tế của New Delhi.

Đối với Nga: Từ đầu thập niên 90, Liên Xô đã có những nỗ lực nhằm tạo dựng một cơ cấu an ninh khu vực Đông Nam Á. Năm 1991, một vài tháng trước khi tan rã, Liên Xô đã trở thành một đối tác tham vấn của ASEAN. Năm 1994, *Nga* trở thành một thành viên sáng lập của ARF, và hai năm sau đó vị thế của nước này được nâng lên từ đối tác tham vấn sang đối tác đối thoại. Nga tham gia hiệp ước không gây hấn của ASEAN, Hiệp ước TAC vào năm 2004, và cùng với Mỹ tham gia Hội nghị EAS vào năm 2011.

Năm 2010, một năm trước khi chính quyền của Tổng thống B.Obama công bố chiến lược xoay trục/tái cân bằng sang châu Á thì Tổng thống Vladimir Putin đã tuyên bố Nga sẽ thực thi chính sách "hướng Đông". Bắt đầu từ đây, Nga cam kết sẽ tăng cường sự can dự của mình về kinh tế, chính trị và an ninh với các nước ở châu Á. Tuy nhiên, về cơ bản trước thời điểm năm 2014, châu Âu vẫn là khu vực trọng tâm trong chính sách đối ngoại của nước này. Phải kể từ sau năm 2014, do sức ép của lệnh cấm vận từ Mỹ và các nước phương Tây sau vụ sáp nhập Crimea, Nga mới chú trọng việc chuyển hướng chiến lược đối ngoại xoay trục sang châu Á. Bắt đầu từ năm 2015, Nga tổ chức định kỳ Diễn đàn kinh tế phương Đông với mục tiêu tăng cường hợp tác kinh tế với khu vực châu Á - Thái Bình Dương[16]. Với ASEAN, Nga nâng cấp quan hệ với ASEAN lên tầm đối tác chiến lược. Tuy nhiên, do tiềm lực kinh tế chưa đủ mạnh, lại

[15] Nguyễn Thị Minh Thảo (2015), Tlđd, tr.113.

[16] Hoàng Khắc Nam (2020), Tlđd, tr.191.

gặp nhiều khó khăn do sự cấm vận của các nước phương Tây nên sự can dự và ảnh hưởng của Nga ở khu vực Đông Nam Á vẫn còn khá mờ nhạt. Ngoài Việt Nam, hầu như không nước nào ở Đông Nam Á coi Nga là một bên tham gia đáng tin cậy và có cam kết. Trong khi Nga sẽ tiếp tục hối thúc các nước thành viên ASEAN mua năng lượng và vũ khí của mình, thì đối với Moscow, Đông Nam Á có khả năng vẫn là thứ yếu sau các đối tác châu Âu, Trung Đông và Trung Quốc.

Số liệu thống kê làm nổi bật kết nối kinh tế yếu kém giữa Nga và Đông Nam Á. Năm 2014, Nga là đối tác thương mại lớn thứ 14 của ASEAN: giá trị thương mại hai chiều lên tới 22,5 tỷ USD, tăng 13% so với con số năm 2013 (19,95 tỷ USD) nhưng vẫn chỉ bằng 0,9% tổng thương mại của 10 nước thành viên. Ngược lại, thương mại của ASEAN với Trung Quốc là 366,5 tỷ USD (14,5%), với EU là 248 tỷ USD (9,8%), với Nhật Bản là 229 tỷ USD (9,1%), với Mỹ là 212 tỷ USD (8,4%) và với Ấn Độ là 67,7 tỷ USD (2,7%). Đầu tư của Nga ở Đông Nam Á cũng rất khiêm tốn và đang suy giảm. Từ năm 2012 đến năm 2014, FDI của Nga vào ASEAN 10 chỉ là 698 triệu USD hay chỉ 0,2% tổng dòng vốn thực chảy vào. Trong cùng thời kỳ này, EU đã đầu tư 58 tỷ USD (15,7%), Nhật Bản là 56,4 tỷ USD (15,3%), Mỹ là 32,4 tỷ USD (8,8%) và Trung Quốc 21,4 tỷ USD (5,8%). Do cuộc khủng hoảng kinh tế của nước này, FDI của Nga ở Đông Nam Á trong năm 2013 - 2014 đã giảm 105% so với năm 2012 - 2013[17]. Mặc dù sự kết nối kinh tế có phần yếu kém như trên, song Nga vẫn là một nhân tố nước lớn có tầm ảnh hưởng nhất định đối với Đông Nam Á, đặc biệt là với những nước có mối quan hệ truyền thống với Nga trong khu vực này. Do vậy, Mỹ vẫn luôn dè chừng Nga trước những động thái của quốc gia này trong khu vực Đông Nam Á.

Đối với Nhật Bản: Tuy không phải là một nước láng giềng gần gũi như Trung Quốc song Nhật Bản vẫn gắn chặt với khu vực Đông Nam Á trên nhiều lợi ích, đặc biệt là lợi ích kinh tế. Biển Đông và các eo biển của nó là tuyến đường vận chuyển nhiên liệu ngắn nhất và quan trọng nhất đối với Nhật Bản. Vì vậy trong nhiều năm qua, Nhật Bản tích cực duy trì quan hệ hợp tác song phương với các nước trong khu vực và đa phương với tổ chức ASEAN. Nhật Bản không tuyên bố công khai về mục tiêu của mình nhưng rất rõ ràng trong ý đồ có được vị thế lớn đối với khu vực Đông Nam Á thông qua việc cải thiện và tăng cường hơn nữa quan hệ với các nước ASEAN, ủng hộ vai trò trung tâm của ASEAN. Nhật Bản tham gia nhiều diễn đàn đối thoại với ASEAN như ARF, Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao (PMC) 9+1, 9+10, Diễn đàn ASEAN - Nhật Bản. Trong thập niên thứ hai của thế kỷ 21, Nhật Bản tăng cường chính sách can dự vào khu vực Đông Nam Á thông qua các công cụ kinh tế, các giá trị phổ quát và đặc biệt là cả công cụ an ninh-quốc phòng nhằm đảm bảo và củng cố lợi ích quốc gia, đối phó với những tác động tiêu cực từ sự trỗi dậy của Trung Quốc. Tháng 01/2013, Thủ

[17] Ian Storey (2015), "What Russia's "Turn to the East" Means for Southeast Asia", *Researchers At ISEAS-Yusof Ishak Institute Share Their Understanding Of Current Events*, No.67, p.4-5.

tướng Shinzo Abe đã chọn Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam làm điểm khởi đầu cho chuyến công du nước ngoài đầu tiên của mình kể từ khi nhậm chức. Sau đó, trong chuyến thăm Indonesia, ông đã đưa ra "5 nguyên tắc cho chính sách ngoại giao của chính quyền mới đối với khu vực" (Abe Doctrine) liên quan tới việc tăng cường quan hệ ngoại giao, an ninh - quốc phòng giữa Nhật Bản và ASEAN. Trong năm 2013, Thủ tướng Shinzo Abe đã hoàn tất các chuyến thăm đến tất cả 10 quốc gia ở khu vực Đông Nam Á. Về an ninh, trong Chiến lược An ninh Quốc gia 2013 của Nhật Bản, ASEAN liên quan đến nhiều khía cạnh khác nhau trong việc xử lý các thách thức an ninh của Nhật Bản. Theo đó, Nhật Bản coi ASEAN là một đối tác an ninh quan trọng. Trong Hướng dẫn Chương trình Quốc phòng (NDPG) năm 2014, Nhật Bản khẳng định muốn thúc đẩy tập huấn chung và nâng cao năng lực với các nước ASEAN bên cạnh việc hợp tác trong lĩnh vực ứng phó với khủng hoảng.

Nhật Bản cũng đã nhiều lần lên tiếng về vấn đề Biển Đông. Khi Trung Quốc kéo giàn khoan vào vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Việt Nam vào tháng 5/2014, Nhật Bản cũng đã thể hiện phản ứng khá rõ rệt: Thủ tướng Nhật Bản Shinzo Abe phát biểu tại trụ sở NATO rằng "Tại Biển Đông, chúng ta không thể chấp nhận những thay đổi do vũ lực hoặc cưỡng bức gây ra. Đây là một vấn đề toàn cầu ảnh hưởng lớn tới châu Á"[18]. Ngày 11/6/2014, Ủy ban Đối ngoại Hạ viện Nhật Bản ra tuyên bố về Biển Đông, kêu gọi các bên liên quan thể hiện sự kiềm chế, không sử dụng vũ lực để thay đổi nguyên trạng và áp đặt chủ quyền một cách đơn phương trên Biển Đông.

Về kinh tế - thương mại, Nhật Bản là một những đối tác thương mại hàng đầu của ASEAN. Với vị thế là nền kinh tế lớn thứ ba thế giới, Nhật Bản đẩy mạnh việc cung cấp viện trợ phát triển chính thức (ODA) cho các nước ASEAN, chiếm tới 60% tổng số vốn ODA của ASEAN. Nhật Bản còn là nước đầu tư lớn vào Đông Nam Á, vượt mức 100 tỷ USD vào năm 2003. Thương mại hai chiều giữa ASEAN và Nhật Bản đạt 225,9 tỷ USD vào năm 2019, đưa Nhật Bản thành đối tác thương mại lớn thứ 3 của ASEAN. FDI từ Nhật Bản lớn thứ hai trong ASEAN, năm 2019 FDI từ Nhật Bản vào các nước ASEAN lên tới 20,4 tỷ USD, chiếm 12,7% tổng dòng vốn FDI vào ASEAN[19].

Như vậy, qua phân tích các nhân tố Trung Quốc, Nga, Nhật Bản và Ấn Độ, phải khẳng định rằng trong cấu trúc chính trị - ngoại giao, Hoa Kỳ vẫn nỗ lực duy trì các mối quan hệ đối tác với khu vực Đông Nam Á nhưng bên cạnh đó, các cường quốc xếp sau Mỹ như Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ và Nga từ cuối thập niên 90 của thế kỷ 20 cho đến nay đã nỗ lực không ngừng, với các mức độ và hình thức khác nhau đã và

[18] Nguyễn Vũ Tùng, Nguyễn Thùy Anh (2017), "Những điều chỉnh chính sách của Nhật Bản với khu vực Đông Nam Á trong nhiệm kỳ 2 của chính phủ Shinzo Abe", *Nghiên cứu quốc tế*, số 2 (109), tr.49.

[19] The ASEAN Secretariat, *Overview of ASEAN-Japan Dialogue Relations* tại https://asean.org/storage/2012/05/20201008_Overview-ASEAN-Japan-Relations-full-version.pdf.

đang mở rộng mạng lưới quan hệ đối ngoại, tầm ảnh hưởng của mình theo hướng sâu và rộng hơn, từ đó lôi kéo các nước trong khu vực Đông Nam Á thoát khỏi sự phụ thuộc vào Mỹ. Trong đó, có thể nhận thấy rõ ràng nhất là nhân tố Trung Quốc đang ngày càng quan tâm nhiều hơn đến khu vực Đông Nam Á, tác động mạnh mẽ đến chính sách của Mỹ đối với khu vực này. Với sự trỗi dậy mạnh mẽ về kinh tế cùng với các chiến lược mở rộng xuống Đông Nam Á và xa hơn như chiến lược Vành đai và con đường, Con đường tơ lụa trên biên cùng các thiết chế hợp tác khu vực khác.., Trung Quốc đang ngày càng cạnh tranh ngang ngửa với Mỹ trong khu vực Đông Nam Á.

c. Nhân tố Đông Nam Á

Sau Chiến tranh Việt Nam, tình hình Đông Nam Á phát triển theo xu hướng hòa bình và hợp tác. 6 nước ban đầu của ASEAN đã có sự thay đổi về nhận thức khi thấy được những giá trị to lớn của công cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc ở 3 nước Đông Dương, mà nhờ đó các nước này sẽ thoát được sự lệ thuộc quân sự vào Mỹ. Hành động thiện chí đầu tiên của ASEAN là ký kết Hiệp ước Thân thiện và Hợp tác Đông Nam Á (TAC, còn gọi là Hiệp ước Bali) vào tháng 02/1976, đề ra cho ASEAN các quy chế của một tổ chức kinh tế - chính trị, xác định mối quan hệ của tổ chức với các quốc gia trên thế giới. Thực chất thông qua TAC, 6 nước ASEAN tỏ rõ thái độ mong muốn cải thiện quan hệ với Việt Nam và các nước Đông Dương[20]. Về phía Việt Nam, trong năm 1976 đã lần lượt thiết lập quan hệ ngoại giao với các nước thành viên của tổ chức ASEAN. Tiến trình cải thiện quan hệ giữa hai nhóm nước đang đạt được những kết quả tốt đẹp thì lại xảy ra vấn đề Campuchia và cuộc chiến tranh giữa Việt Nam và Trung Quốc vào cuối thập niên 70. Do không hiểu đúng hành động thiện chí và nhân đạo của Việt Nam trong vấn đề Campuchia và chịu những áp lực từ phía Mỹ, nhóm 6 nước ASEAN đã phản ứng mạnh mẽ và kịch liệt lên án hành động của Việt Nam, làm cho bầu không khí chính trị ở khu vực Đông Nam Á suốt thập niên 80 luôn luôn trong tình trạng đối đầu căng thẳng. Tình hình này đã được cải thiện rõ rệt sau khi Việt Nam hoàn thành việc rút quân ra khỏi Campuchia vào năm 1989.

Song hành với quá trình rút quân của Việt Nam, ngày 30/7/1989, Hội nghị Paris về vấn đề Campuchia được tổ chức, mở ra cánh cửa hòa bình cho bán đảo Đông Dương và khu vực Đông Nam Á. Tuy nhiên, phải mất đến hơn 2 năm, quá trình đàm phán mới kết thúc khi 19 quốc gia[21] đặt bút ký kết Hiệp định Paris (tên đầy đủ là Hiệp

[20] Lê Khương Thùy (2003), *Chính sách của Hoa Kỳ đối với ASEAN trong và sau Chiến tranh Lạnh*, Nxb.Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.115.

[21] Bao gồm Australia, Brunei Darussalam, Campuchia, Canada, Trung Quốc, Pháp, Ấn Độ, Indonesia, Nhật Bản, Lào, Malaysia, Philippines, Singapore, Thái Lan, Liên Xô, Vương quốc Liên hiệp Anh và Bắc Ireland, Hoa Kỳ, Cộng hòa Liên bang Nam Tư và Việt Nam.

định về giải quyết chính trị toàn diện cuộc xung đột ở Campuchia) vào ngày 23/10/1991 với 9 phần lớn được chia thành 32 điều khoản[22].

Như vậy, việc Việt Nam rút quân khỏi Campuchia đã tháo gỡ nút thắt phức tạp trong quan hệ giữa các quốc gia Đông Nam Á. Xu thế đối đầu, căng thẳng nay được thay thế bằng xu thế hòa dịu, hợp tác. Tình hình các nước trong khu vực từ thời điểm này trở đi cũng dần đi vào ổn định, nhất là sau các sự kiện ASEAN kết nạp thêm các thành viên mới trong thời gian nửa sau thập niên 90: Việt Nam (1995), Lào và Myanmar (1997), Campuchia (1999), đưa ASEAN trở thành một tổ chức ngày càng phát triển, có vị thế và uy tín lớn trên thế giới, đóng góp vào hòa bình, ổn định của khu vực Đông Nam Á.

Sau Chiến tranh Lạnh, lãnh đạo các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á đã rất thấm thía bài học về sự can thiệp của các cường quốc trên thế giới vào công việc nội bộ của khu vực. Những hệ lụy trong cuộc đối đầu căng thẳng giữa nhóm nước Đông Dương và nhóm nước ASEAN thân cận Hoa Kỳ trong Chiến tranh Việt Nam, Chiến tranh Lạnh thực sự là mối nguy lớn đối với an ninh khu vực, cản trở quá trình xây dựng một khu vực Đông Nam Á hòa bình, ổn định và phát triển. Sau khi Liên Xô sụp đổ, nhiều cường quốc mới trỗi dậy cũng tham vọng cạnh tranh ảnh hưởng của mình với Mỹ tại khu vực. Đây chính là điều kiện cần thiết để ASEAN kịp thời điều chỉnh chính sách đối ngoại, theo hướng đa dạng hóa, đa phương hóa các mối quan hệ chứ không phải phụ thuộc vào một cường quốc như trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh nữa. Và thực tiễn lịch sử đã minh chứng sự đúng đắn đó của ASEAN, tổ chức này trở thành nhân tố quan trọng để cân bằng giữa các nước lớn: vừa tiếp tục duy trì quan hệ tốt đẹp giữa ASEAN với Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc, Nga nhưng cũng tỏ rõ thái độ, lập trường của mình trong công việc nội bộ khu vực mà không phải hoàn toàn tuân theo sức ép từ phía các cường quốc lớn. Thực sự ASEAN đã ngày càng lớn mạnh, trở thành

[22] Hiệp định Paris về vấn đề Campuchia bao gồm một số nội dung quan trọng như sau: 1) Công nhận và tôn trọng nền độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, trung lập và thống nhất dân tộc của Campuchia (Điều XV); 2) Hội đồng dân tộc tối cao (SNC) là cơ quan hợp pháp duy nhất thể hiện chủ quyền của Campuchia trong thời kỳ quá độ và đại diện cho Campuchia đối với bên ngoài (Điều III, IV, V); 3) Thành lập lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc tại Campuchia (UNTAC) để quản lý trật tự trị an và chuẩn bị cuộc tổng tuyển cử bầu quốc hội sẽ được tiến hành vào năm 1993 (Điều II); 4) Ngay sau khi hiệp định có hiệu lực, bất kỳ lực lượng vũ trang, cố vấn và nhân viên nước ngoài nào cùng trang thiết bị của họ sẽ phải đưa ra khỏi Campuchia. Tất cả đều phải chịu sự giám sát của UNTAC (Điều VIII). Phải chấm dứt ngay lập tức sự hỗ trợ của quân đội nước ngoài đối với tất cả các bên ở Campuchia (Điều X); 5) Người dân Campuchia sẽ quyết định tương lai chính trị của họ thông qua cuộc bầu cử tự do, công bằng; sẽ dự thảo và phê chuẩn Hiến pháp mới cho Campuchia và là cơ sở để thành lập chính phủ Campuchia (Điều XII) [United States Institute of Peace (2000), *Agreement on a Comprehensive Political Settlement of the Cambodia Conflict* tại https://www.usip.org/sites /default/files/file/resources/collections/peace_agreements/agree_comppol_10231991.pdf].

một tổ chức khu vực có uy tín và tự chủ hơn, có thể quyết định nhiều vấn đề hệ trọng mà không cần có sự can thiệp của các nước lớn.

Về kinh tế, sau nhiều thập niên phát triển dựa vào dòng vốn đầu tư và thương mại của các nước công nghiệp mới (NICS), nền kinh tế của các nước ASEAN ngày càng lớn mạnh và dần dần có được vị thế trong tăng trưởng khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Theo đánh giá của IMF, tăng trưởng của ASEAN 5[23] vượt quá 5% vào năm 2022, trong khi 4 nền kinh tế Đông Bắc Á chỉ là 3%. GDP của ASEAN 5 đã vượt tổng GDP của 4 NIEs vào năm 2017. Năm 2018, GDP của ASEAN đạt 2.760 tỷ USD, là thị trường lớn thứ 3 thế giới (sau Trung Quốc, Ấn Độ), là khu vực kinh tế lớn thứ 6 thế giới (sau Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nhật Bản, Đức và Anh)[24]. Những thành tựu của cuộc cách mạng 4.0 đã và đang đưa Đông Nam Á trở thành khu vực năng động bậc nhất về ứng dụng khoa học và công nghệ. Thêm nữa, sự xác lập Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) chắc chắn sẽ góp phần vào sự tăng trưởng nhanh, năng động của kinh tế khu vực. Bằng cách thu hút sự quan tâm của các quốc gia xung quanh và cường quốc số một thế giới - Hoa Kỳ, ASEAN đã có những đóng góp vào sự năng động của kinh tế Đông Á, là nơi cân bằng mối quan hệ Trung - Nhật, Trung - Mỹ cùng nhiều cặp quan hệ khác, đồng thời củng cố vị trí trung tâm của khu vực Đông Nam Á. Những điều chỉnh về chính sách kinh tế và hợp tác kinh tế của ASEAN trong nhiều thập niên qua là minh chứng sống động nhất (ARF, ASEAN+3, EAS) và gần đây (ủng hộ BRI do Trung Quốc đề xuất, TPP do Mỹ dẫn đầu, chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương của Mỹ và Nhật Bản, chính sách hướng Đông của Ấn Độ). Qua đây cũng cho thấy được tầm quan trọng về địa chiến lược của khu vực Đông Nam Á đối với các cường quốc hàng đầu thế giới. Một thực tế là dù trong quá khứ hay ở thời điểm hiện tại, các cường quốc như Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản vẫn luôn cạnh tranh nhau tại khu vực này, dù là ở lĩnh vực chính trị - an ninh hay trên lĩnh vực kinh tế.

Tăng trưởng kinh tế trung bình của các nước thành viên ASEAN

Đơn vị: %

Quốc gia	**1971-1980**	**1981-1985**	**1986-1995**	**1996-2000**	**2001-2010**	**2011-2015**
Brunei Darussalam	9,5	-3,25	0,76	1,22	0,77	0,18
Campuchia	-6,91	2,82	7,47	6,46	7,50	6,60
Indonesia	7,91	5,59	7,56	1,09	5,12	5,41
Lào	3,74	7,87	5,15	6,56	7,11	7,81

[23] Indonesia, Thái Lan, Philippines, Malaysia và Việt Nam.

[24] Hoàng Khắc Nam (2020), Tlđd, tr.248.

Malaysia	7,88	5,16	8,20	4,99	4,61	5,37
Myanmar	4,19	4,77	1,96	8,35	12,4	7,45
Philippines	5,91	-1,14	3,45	3,58	4,76	5,84
Singapore	-	6,97	8,69	5,82	6,04	4,57
Thái Lan	6,68	5,37	8,88	0,74	4,54	2,41
Việt Nam	3,94	7,01	6,19	6,96	6,80	6,18

Nguồn: Số liệu được tổng hợp từ http://databank.worldbank.org và http://unctadstat.unctad.org. World Bank, Dataset: World Development Indicators, Gross Domestic Product; UNCTAD Stat, Dataset: National Accounts, Gross Domestic Product.

Trong hơn 50 năm qua, với tư cách là tổ chức đại diện cho các quốc gia trong khu vực, ASEAN đã có những đóng góp vô cùng to lớn đối với hòa bình, ổn định ở khu vực, ngày càng có tiếng nói mạnh mẽ hơn trong các vấn đề toàn cầu, được nhiều cường quốc hàng đầu thế giới ghi nhận. ASEAN xứng đáng là đại diện tiêu biểu cho sự liên kết đa phương trên toàn cầu. Tuy còn nhiều hạn chế trong việc đề ra một tiếng nói chung, đường lối và chính sách chung và nhiều vấn đề mang tính khu vực chưa được giải quyết[25] nhưng nhìn chung, ASEAN vẫn đang trên đà phát triển và lớn mạnh. Đó là sự mở rộng từ 5 thành viên ban đầu (1967) thành 10 quốc gia như hiện nay. Đó là sự gắn kết qua việc thiết lập Cộng đồng ASEAN với 3 trụ cột chính: Cộng đồng Chính trị - An ninh, Cộng đồng Kinh tế và Cộng đồng Văn hóa - Xã hội. Đó là sự hội nhập ngày càng sâu rộng của ASEAN thông qua việc xây dựng hệ thống cơ chế đối thoại với nhiều cường quốc chủ chốt bên ngoài khu vực và các cơ chế đối thoại đa phương khác. Chính sự phát triển mạnh mẽ của một ASEAN thống nhất ở Đông Nam Á đã thu hút các cường quốc bên ngoài khu vực phải điều chỉnh chính sách đối ngoại, tăng sự cạnh tranh chiến lược của các quốc gia tại khu vực này, mà trước hết là Mỹ và các nước lớn khác.

3. KẾT LUẬN

Sau khi Chiến tranh Lạnh kết thúc, trật tự thế giới và tình hình chính trị - an ninh quốc tế có sự thay đổi căn bản. Hoa Kỳ trở thành siêu cường duy nhất trên thế giới sau khi Liên Xô sụp đổ. Tuy vậy, trong bối cảnh nhiều cường quốc mới trỗi dậy, bắt đầu mở rộng phạm vi ảnh hưởng xuống khu vực Đông Nam Á; xu thế đối đầu

[25] Đáng chú ý nhất là vấn đề Biển Đông, ASEAN vẫn chưa thể tìm được tiếng nói chung trong vấn đề này. Năm 2012, lần đầu tiên ASEAN đã không đưa ra được bản thỏa thuận chung do Campuchia không chấp nhận đưa vấn đề tranh chấp giữa Việt Nam, Philippines và Trung Quốc ở Biển Đông vào Tuyên bố chung.

được thay thế dần bằng xu thế đối thoại, các quốc gia Đông Nam Á sau nhiều thập niên chìm trong mâu thuẫn, xung đột thì nay bắt đầu quá trình hợp tác, thống nhất để phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập cùng thế giới; cùng với đó là những nhân tố chủ quan bên trong, Mỹ đã có những điều chỉnh trong chính sách đối ngoại đối với khu vực Đông Nam Á theo hướng ôn hòa, dung nạp hơn, sự áp đặt chính sách nước lớn lên các quốc gia Đông Nam Á của Mỹ cũng bắt đầu mờ nhạt hơn. Điều đó là kết quả tác động của nhiều nhân tố, đặc biệt là sự cạnh tranh của các nước lớn trong khu vực Đông Nam Á mà nổi rõ nhất là sự trỗi dậy mạnh mẽ của Trung Quốc cùng những tính toán chiến lược mới của Ấn Độ, Nga và Nhật Bản. Chính điều này đã ít nhiều tác động đến việc hoạch định chính sách đối ngoại của Mỹ đối với khu vực Đông Nam Á có nhiều thay đổi hơn nhằm duy trì sự hiện diện của Mỹ ở đây với vị thế quan trọng hàng đầu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Vũ Vân Anh (2020), *Chuyển dịch quyền lực cấu trúc trong quan hệ quốc tế - Lý luận và thực tiễn*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.

[2]. Matthew P.Funaiole, Brian Hart (2021), "Understanding China's 2021 Defense Budget", *Center For Strategic & International Studies.*

[3]. Hung Ming-Te & Tony Tai-Ting Liu (2012), *U.S. Foreign Policy In Southeast Asia Under The Obama Administration: Explaining U.S.Return To Asia And Its Strategic Implications*, Usak Yearbook, Vol.5.

[4]. Hoàng Khắc Nam (Cb) (2020), *Cấu trúc khu vực châu Á-Thái Bình Dương lý luận và thực tiễn*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.

[5]. Ian Storey (2015), "What Russia's "Turn to the East" Means for Southeast Asia", *Researchers At ISEAS-Yusof Ishak Institute Share Their Understanding Of Current Events*, No.67.

[6]. The ASEAN Secretariat, *Overview of ASEAN-Japan Dialogue Relations* tại https://asean.org/storage /2012/05/20201008_Overview-ASEAN-Japan-Relations-full-version.pdf.

[7]. The Policy Circle, *Foreign Policy: Asia Pacific* tại https://www.thepolicycircle.org/brief/u-s-foreign-policy-asia-pacific-region/.

[8]. Nguyễn Thị Minh Thảo (2015), "Ấn Độ: từ chính sách "Hướng Đông" sang chính sách "Hành động ở phía Đông", *Tạp chí Khoa học xã hội*, số 11(96).

[9]. Nguyễn Thị Thanh Thủy (2007), "Quan hệ Mỹ-ASEAN những năm đầu thế kỷ 21", trong *ASEAN-40 năm nhìn lại và hướng tới*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.

[10]. Lê Khương Thùy (2003), *Chính sách của Hoa Kỳ đối với ASEAN trong và sau Chiến tranh Lạnh*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

[11]. Nguyễn Vũ Tùng, Nguyễn Thùy Anh (2017), "Những điều chỉnh chính sách của Nhật Bản với khu vực Đông Nam Á trong nhiệm kỳ 2 của chính phủ Shinzo Abe", *Nghiên cứu quốc tế*, số 2 (109).

[12]. United States Institute of Peace (2000), *Agreement on a Comprehensive Political Settlement of the Cambodia Conflict* tại https://www.usip.org/sites /default/files/file/resources/collections/peace_ agreements/agree_comppol_10231991.pdf.

IMPACTS ON AMERICA'S FOREIGN POLICY TO SOUTHEAST ASIA FROM THE COLD WAR TO THE PRESENT

Duong Quang Hiep

University of Sciences, Hue University

Email: hiepklshue@gmail.com

ABSTRACT

Since the end of the Cold War in 1991, the United States has continuously adjusted its policy towards Southeast Asia to maintain partnerships and its position as the leading power in this region. However, major powers such as China, India, Russia, Japan, etc., have strengthened their policies at different levels to promote their in-depth influence in Southeast Asia, which has affected the United States' foreign policy towards Southeast Asia from 1991 to the present. By analyzing the policies and measures in relations between China, India, Russia, and Japan and Southeast Asian countries, the article will indicate the impacts of these factors on the United States's foreign policy towards Southeast Asia from 1991 to the present.

Keywords: the United States's foreign policy, strategic compettion, Southeast Asia, impact factor.

Dương Quang Hiệp sinh ngày 28/3/1978 tại Thừa Thiên Huế. Ông nhận bằng cử nhân năm 2000 tại Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế và bằng thạc sĩ năm 2005 tại Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế. Năm 2016, ông nhận bằng tiến sĩ tại Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế. Hiện ông đang công tác tại Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế.

Lĩnh vực nghiên cứu: Lịch sử quan hệ quốc tế của Việt Nam hiện đại, Lịch sử và chính sách đối ngoại Mỹ, Lịch sử, văn hóa Mỹ Latinh...